TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-PT
Ngày 19 - 9 - 2019
V/v: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tiểu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/TLPT-HNGĐ ngày 5 tháng 7 năm 2018. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1350/2018/QĐXX-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu G (có mặt),

Nơi cư trú: Số 1A/2/4, đường NT, Phường 9, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Bà Hồ Lê Thị L (tên gọi khác Lê Thị Lài - có mặt).

Địa chỉ: Số 1A/2/4, đường NT, Phường 9, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị T Hương – Văn phòng Luật sư AB thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Ninh H (vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng 21, Nhà 10, Phố 61 BG, M, Cộng hòa Liên bang Nga;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí Th (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 07, đường BT, Phường 4, thành phố ĐL, tỉnh Lâm Đồng (theo văn bản ủy quyền ngày 12/01/2016).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu G; Bị đơn, bà Hồ Lê Thị L; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Ninh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông G và bà L đăng ký kết hôn tại UBND phường PH, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại Cộng hòa Liên bang Nga (CHLB Nga), đến tháng 6/2014 thì về sinh sống tại số 1A/2/4 đường NT, Phường 9, thành phố ĐL (nhà số 1A/2/4 NT). Do quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nên hai người đã tự sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Sau đó, bà L trở lại CHLB Nga sinh sống làm ăn, còn Ông G sống tại ĐL cho đến nay. Vì vậy, Ông G yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, Ông G, bà L tạo dựng được tài sản chung, gồm: Căn nhà số 01A/2/4 NT, trị giá 2.286.483.000 đồng và các tài sản khác trị giá 31.400.000 đồng, gồm: 01 Xe máy hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 49B1 – 336.06, 01 Tủ lạnh hiệu Samsung, 01 Máy giặt hiệu Samsung, 01 Nồi cơm điện hiệu Panasonic, 01 Tivi hiệu Sony Bravia 32 inches, 01 Giường gỗ và nệm, 01 Máy hút bụi hiệu LG và 01 Két sắt Hòa Phát đã bị hỏng. Căn nhà số 01A/2/4 NT do Ông G, bà L nhận chuyển nhượng của ông Trần Bá H1 vào tháng 6/2014, với giá 1.800.000.000 đồng, trong đó Ông G góp 1.000.000.000 đồng và bà L góp 800.000.000 đồng. Ông G yêu cầu chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và được nhận bằng hiện vật. Đối với tài sản khác sẽ giao cho người được sử dụng nhà. Số tiền 700.000.000 đồng, gồm Sổ tiết kiệm số BF 754798 (số tiền: 200.000.000 đồng) và Sổ tiết kiệm số BF 753307 (số tiền: 500.000.000 đồng) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần KT Việt Nam, đứng tên bà L có nguồn gốc do vợ chồng làm ăn tích lũy khi còn sống tại CHLB Nga nên yêu cầu mỗi người được hưởng ½.

Về tài sản riêng: Ông G xác nhận hiện đứng tên 02 sổ tiết kiệm, số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (gồm: Sổ tiết kiệm số 050045965543, số tiền 200.000.000 đồng và Sổ tiết kiệm số 050046307132, số tiền 200.000.000 đồng). Trong đó, có 350.000.000 đồng là tiền riêng của bà L do bán đất rừng trước khi kết hôn và nhờ Ông G đứng tên hộ trong sổ tiết kiệm, còn lại 50.000.000 đồng là tiền riêng của G nhưng đã rút ra để sử dụng riêng.

Về nợ chung: Ông G xác định không có nợ chung. Số tiền bà L vay của bà Nguyễn Thị N H 50.000USD thì ông không biết và cũng không ký vào giấy mượn tiền trên.

Bị đơn bà Hồ Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bà L thống nhất trình bày của Ông G và đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Căn nhà 01A/2/4 NT mua của ông H1 vào tháng 6/2014, giá 1.800.000.000 là đúng nhưng bà L góp 1.200.000.000 đồng, còn Ông G góp

600.000.000 đồng nên bà L yêu cầu chia theo tỷ lệ đóng góp và bà L nhận nhà đất. Các tài sản khác chia cho mỗi người hưởng ½ giá trị.

Về nợ chung: Ông G, bà L nợ bà H 1.000.000.000 đồng, do vợ chồng vay ngày 20/3/2014 số tiền 50.000USD. Sau khi vay, vợ chồng đã dùng 300.000.000 đồng để chi phí cho việc làm giấy tờ, đi lại từ Việt Nam qua CHLB Nga và ngược lại. Số tiền còn lại 700.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần KT Việt Nam, do bà L đứng tên. Vì vậy, bà L yêu cầu Ông G cùng phải chịu khoản nợ chung của bà H, không đồng ý chia số tiền 700.000.000 đồng nêu trên.

Về tài sản riêng: Trước hôn nhân, bà L có chuyển nhượng đất rừng cho ông Phan Anh T1 tại Huế ngày 18/9/2013 được 330.000.000 đồng, số tiền này có nhờ Ông G đứng tên trong sổ tiết kiệm. Số tiền 208.000.000 đồng trước đó bà L có nhờ ông Nguyễn Xuân S đứng tên trong sổ tiết kiệm nhưng ngày 18/9/2013, ông S đã chuyển sang cho Ông G. Vì vậy, Ông G có nghĩa vụ thanh toán cho bà L 538.000.0000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ninh H và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà H và bà L có quan hệ bạn bè thân thiết từ khi hai người đi xuất khẩu lao động tại CHLB Nga. Sau khi kết hôn, vợ chồng Ông G, bà L cần số tiền lớn để đầu tư bất động sản tại Việt Nam nên bà L có vay nhiều lần, đến ngày 20/3/2014 thì bà L mới viết giấy ghi tổng số tiền mượn là 50.000USD tương đương 01 tỷ đồng. Việc vay mượn giữa bà L và bà H không có tính lãi suất, giấy mượn tiền có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Nga. Bà L đã trả được 700.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng. Vì vậy, bà H yêu cầu vợ chồng Ông G, bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà số tiền 300.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Trường hợp, vợ chồng bà L không chấp nhận thì bà L phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền nêu trên cho bà H.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 26/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 19/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu G và bà Hồ Lê Thị L.

2. Về con chung: Không có con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho bà Hồ Lê Thị L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 ngôi nhà có đặc điểm diện tích xây dựng 43,71m^2; diện tích sàn 131,13m^2; kết cấu 01 hầm, 01 triệt, 01 lầu, nền lát gạch ceramic, tường gạch, mái ngói xây dựng trên

diện tích đất 117,8m^2, thuộc thửa 207, tờ bản đồ 22 (C70-IV-B); tọa lạc tại số 01A/2/4 đường NT, Phường 9, thành phố ĐL, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 358894 mang tên Hồ Lê Thị L và Nguyễn Hữu G. Bà L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại họ tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Được nhận số tiền 5.500.000 đồng là tiền chia tài sản 01 xe máy Honda Wave, biển kiểm soát: 49B1 – 336.06 do Ông G giao lại và 01 tủ lạnh hiệu Samsung; 01 máy giặt, hiệu Samsung; 01 nồi cơm điện hiệu Panasonic (đã cũ); 01 tivi Sony Bravia 32 inches; 01 giường gỗ rộng 1,6m + niệm; 01 máy hút bụi hiệu LG.

Ông Nguyễn Hữu G được nhận tài sản gồm: 01 xe máy Honda Wave, biển kiểm soát: 49B1 – 336.06 mang tên Nguyễn Hữu G và số tiền 1.153.441.500 đồng là tiền được chia tài sản do bà L có nghĩa vụ giao lại.

4. Về Tài sản riêng:

Bà Hồ Lê Thị L được sở hữu, sử dụng số tiền 700.000.000 đồng theo các số tiết kiệm số BF 754798, số tiền 200.000.000 đồng và sổ số BF 753307 số tiền 500.000.000 đồng mang tên bà Hồ Lê Thị L gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

Bà Hồ Lê Thị L được quyền sở hữu số tiền 358.156.667 đồng (là khoản tiền đã gửi trong sổ tiết kiệm số 050045965543 và sổ tiết kiệm số 050046307132 gửi tại Ngân hàng Sài Gòn Thương tín mang tên Nguyễn Hữu G, do ông Nguyễn Hữu G có nghĩa vụ giao lại.

5. Cân đối, bù trừ các khoản được nhận và các khoản nghĩa vụ phải thanh toán cho nhau giữa bà Hồ Lê Thị L và ông Nguyễn Hữu G thì bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ông G tổng số tiền là 794.339.833 đồng.

6. Về khoản nợ:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ninh H buộc bà Hồ Lê Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền vay là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2017, bà Hồ Lê Thị L kháng cáo phần chia tài sản chung, xác định nợ chung đối với khoản tiền 300.000.000 đồng và buộc Ông G có nghĩa vụ thanh toán 538.000.000 đồng là khoản tiền do bà L gửi Ông G.

Ngày 04/10/2017, ông Nguyễn Hữu G kháng cáo yêu cầu xác định số tiền 1.058.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng và chia khi ly hôn theo quy định pháp luật.

Ngày 22/11/2017, bà Nguyễn Thị Ninh H kháng cáo yêu cầu bà L, Ông G cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà H, mỗi người là 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Bà L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho mỗi người ½ giá trị căn nhà là không đúng, vì bà L đóng góp 1.200.000.000 đồng, còn Ông G đóng góp

600.000.000 đồng. Vợ chồng có vay bà H 50.000USD để sử dụng vào công việc gia đình. Số tiền bán đất rừng do ông Phan Anh T1 đã chuyển cho Ông G. Toàn bộ nội dung xác định tiền mua nhà, tài sản riêng của bà L, nợ chung đã được bà L, Ông G thống nhất theo băng ghi âm do bà L cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, Ông G không thừa nhận nội dung băng ghi âm nên đề nghị Tòa án giám định để xác định giọng nói và nội dung Ông G đã nói, làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Ông G trình bày: Đồng ý giám định băng ghi âm do bà L cung cấp. Nếu đúng là giọng nói của ông thì Ông G cam kết thực hiện đúng nội dung băng ghi âm. Đề nghị định giá lại căn nhà vì từ thời điểm định giá đến nay đã quá lâu, giá nhà đất có biến động.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L trình bày: Việc giám định băng ghi âm do bà L cung cấp là cần thiết để xác định có hay không việc Ông G thừa nhận số tiền góp mua nhà và các khoản tiền khác, làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Do bà L cung cấp băng ghi âm và cho rằng nội dung đã thể hiện Ông G thừa nhận số tiền các bên góp mua nhà, khoản tiền chuyển nhượng đất rừng. Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành giám định băng ghi âm nhưng không thực hiện được vì Ông G không hợp tác. Vì vậy, đây là tình tiết mới, không thể khắc phục được tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà Hồ Lê Thị L, Nguyễn Hữu G và bà Nguyễn Thị Ninh H đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" và giải quyết là đúng quy định tại các Điều 28, 37, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Quá trình tố tụng, bà L cung cấp bản chính giấy xác nhận của ông Phan Anh T1, địa chỉ: Thôn TT, xã CH, huyện CL, tỉnh Quảng Trị, được UBND xã CH, huyện CL, tỉnh Quảng Trị xác nhận chữ ký của ông T1 ngày 24/7/2015, có nội dung: Ngày 18/9/2013, ông T1 mua đất rừng của bà L, giá 330 triệu đồng. Theo ủy quyền của bà L thì Ông G đã nhận tiền trên (lần 1: ngày 18/9/2013 nhận 180 triệu đồng và lần 2: ngày 25/9/2013 nhận 150 triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh có hay không việc ông T1 đã chuyển cho Ông G 330 triệu đồng? Chuyển bằng hình thức nào? Thời gian chuyển? mà chỉ chấp nhận ý kiến của Ông G để xác nhận Ông G chỉ nhận 150 triệu đồng là không có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/4/2019, bà L cung cấp cho Tòa án 01 CD (kèm theo bản thuyết minh cuộc đối thoại ghi ngày 21/11/2018) giữa bà L với

Ông G, thể hiện nội dung Ông G thừa nhận: Có nhận 330 triệu đồng tiền bán đất rừng; Tiền mua nhà là 1,8 tỷ, trong đó, bà L có 1,2 tỷ đồng và Ông G có 600 triệu đồng và một số nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án về phần xác định tài sản chung. Ngày 19/4/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số: 42/2019/QĐ-UTTA, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giám định băng ghi âm do bà L cung cấp. Tại văn bản số 119/TA-QĐ & NCTN ngày 24/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, có nội dung: Không thực hiện được việc giám định do Ông G không hợp tác.

[3] Tại Giấy vay tiền ngày 20/3/2014, được Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Nga xác nhận cùng ngày, có nội dung: Bà H cho bà L vay 50.000USD, mục đích vay để mua nhà cửa, bất động sản và đầu tư tại Việt Nam, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày 20/3/2014. Bà H yêu cầu Ông G, bà L có trách nhiệm thanh toán 50.000USD (tương đương 01 tỷ đồng). Quá trình giải quyết vụ án, bà L đã thanh toán 700 triệu đồng từ tài khoản của bà L tại Ngân hàng Đông Á, còn lại 300 triệu đồng chưa thanh toán. Như vậy, việc vay số tiền trên trong thời kỳ hôn nhân giữa bà L, Ông G. Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ bà L vay 50.000USD để sử dụng vào mục đích chung hay vay sử dụng cá nhân? Nhưng lại xác định một mình bà L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 300 triệu đồng là chưa đủ căn cứ.

[4] Như vậy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của bà L, Ông G và bà H, hủy một phần bản án sơ thẩm phần chia tài sản chung.

Bà L, Ông G và bà H không phải chịu án phí phúc thẩm và được trả lại tạm ứng án phí đã nộp. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Lê Thị L, ông Nguyễn Hữu G và bà Nguyễn Thị Ninh H.

2. Hủy một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về phần chia tài sản chung và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu G.

3.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu G và bà Hồ Lê Thị L.

3.2 Về con chung: Tòa án không giải quyết.

4. Chi phí tố tụng: Số tiền các đương sự nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

5. Về án phí:

5.1 Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hữu G phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.200.000 đồng theo Biên lai số 0003996 ngày 30/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố ĐL. Số tiền còn lại 16.000.000 đồng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tiền tạm ứng án phí do bà Hồ Lê Thị L nộp 12.760.000 đồng và bà Nguyễn Thị Ninh H 7.500.000 theo theo Biên lai số 0007895 ngày 06/01/2017 và số 0007821 ngày 20/9/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

5.2 Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu G, bà Hồ Lê Thị L và bà Nguyễn Thị Ninh H không phải chịu và mỗi đương sự được trả lại 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp lần lượt là số 0004673 ngày 18/10/2017; 0004688 ngày 24/10/2017; 0006789 ngày 24/4/2018; 0010070, 0010068, 0010069 ngày 20/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 19 tháng 9 năm 2019)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) 18b (án NTMD)

Phan Đức Phương